

Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-31

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Cường	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/08/2016
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Lăng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 12/08/2016
Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 12/08/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Số: 1762/2016/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được trình bày từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 -Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các thuyết minh sau:

Thuyết minh 18, trong đó Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước. Theo đó, Công ty đã trích các quỹ như đã đề cập tại 31/12/2015 thông qua việc ghi tăng “Chi phí quản lý doanh nghiệp” tương ứng với giá trị tiết kiệm tính toán theo tỷ lệ giảm thất thoát nước). Các Quỹ này hiện chưa được tính toán, trích lập tại ngày 30/06/2016; và

Thuyết minh 31, trong đó số liệu so sánh cho báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kỳ trước được tính cho giai đoạn từ khi cổ phần hóa ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015.



Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.413.290.702	237.103.892.219
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	106.139.412.930	167.074.492.648
111	1. Tiền		28.139.412.930	21.874.492.648
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.000.000.000	145.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.136.500.000	9.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.136.500.000	9.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.648.138.097	20.382.717.726
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.137.117.328	2.030.935.660
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.813.958.851	13.994.957.243
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	2.338.512.258	2.338.512.258
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.988.910.001	2.648.672.906
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(630.360.341)	(630.360.341)
140	IV. Hàng tồn kho		29.833.023.001	39.885.148.943
141	1. Hàng tồn kho	8	29.833.023.001	39.885.148.943
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		656.216.674	761.532.902
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	656.216.674	521.300.325
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	240.232.577
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		901.284.476.672	882.917.542.543
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.169.256.129
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	5	-	1.169.256.129
220	II. Tài sản cố định		744.102.908.280	784.476.199.392
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	742.266.669.018	784.065.378.433
222	- Nguyên giá		1.375.358.448.967	1.352.487.273.595
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(633.091.779.949)	(568.421.895.162)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.836.239.262	410.820.959
228	- Nguyên giá		3.885.107.500	2.276.686.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.048.868.238)	(1.865.865.541)
230	III. Bất động sản đầu tư		11.609.517.558	12.504.517.548
231	- Nguyên giá		18.985.379.897	18.985.379.897
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.375.862.339)	(6.480.862.349)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		114.815.653.685	58.243.224.082
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	114.815.653.685	58.243.224.082
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	27.550.500.000	23.917.777.034
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	23.917.777.034
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		5.612.500.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.205.897.149	2.606.568.358
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.205.897.149	2.606.568.358
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.058.697.767.374	1.120.021.434.762

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		274.301.068.758	290.163.623.617
310	I. Nợ ngắn hạn		139.824.922.590	139.628.917.353
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.139.363.740	13.107.847.980
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.753.703.811	2.571.651.335
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12.417.754.395	12.168.768.327
314	4. Phải trả người lao động		14.403.014.397	22.512.689.281
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	22.398.393.630	748.890.261
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	19.325.508.785	30.608.094.173
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	33.926.393.089	33.926.393.088
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	18.460.790.743	23.984.582.908
330	II. Nợ dài hạn		134.476.146.168	150.534.706.264
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	125.462.146.168	141.520.706.264
400	B. NGUỒN VỐN		784.396.698.616	829.857.811.145
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	783.755.353.159	829.251.457.319
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		15.000.000.000	37.588.923.475
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa PP		26.685.953.159	49.593.133.844
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		26.685.953.159	49.593.133.844
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		641.345.457	606.353.826
431	1. Nguồn kinh phí		641.345.457	606.353.826
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.058.697.767.374	1.120.021.434.762



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/04/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	286.809.614.492	149.465.865.007
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		286.809.614.492	149.465.865.007
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	175.099.820.213	94.550.983.979
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.709.794.279	54.914.881.028
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.123.767.122	5.797.690.648
22	7. Chi phí tài chính	24	4.253.445.828	2.542.646.560
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.212.025.634	2.540.647.982
25	8. Chi phí bán hàng	25	45.833.912.255	28.865.477.751
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.347.261.455	16.744.953.658
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.398.941.863	12.559.493.707
31	11. Thu nhập khác		1.039.159.180	234.460.081
32	12. Chi phí khác		689.158.314	508.844.000
40	13. Lợi nhuận khác		350.000.866	(274.383.919)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.748.942.729	12.285.109.788
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	6.062.989.570	2.085.975.581
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>26.685.953.159</u>	<u>10.199.134.207</u>



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/04/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.748.942.729	12.285.109.788
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		65.747.887.474	31.224.091.499
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(94.614.053)	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(5.029.153.069)	(5.797.690.648)
06	Chi phí lãi vay		4.212.025.634	2.540.647.982
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97.585.088.715	40.252.158.621
09	Giảm các khoản phải thu		10.888.472.739	(2.454.000.451)
10	(Tăng) / Giảm hàng tồn kho		10.052.125.942	(3.680.846.138)
11	Tăng / (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.996.859.349)	27.940.308.327
12	(Tăng) / Giảm chi phí trả trước		(734.245.140)	(493.237.828)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.493.341.564)	(5.528.465.584)
15	Thuế TNDN đã nộp		(7.697.682.756)	(2.493.961.393)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.518.966.139	2.221.958.102
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(35.665.659.992)	(1.719.781.536)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.456.864.734	54.044.132.121
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(55.393.937.698)	(12.450.828.972)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(136.500.000)	(12.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
26	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.612.500.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia		6.264.525.699	5.623.451.662
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54.878.411.999)	(16.827.377.310)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/04/2015
			đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.963.196.543)	(16.963.196.543)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(44.524.164.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(61.487.360.543)	(16.963.196.543)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60.908.907.808)	20.253.558.268
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		167.074.492.648	278.098.495.273
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(26.171.910)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>106.139.412.930</u>	<u>298.352.053.541</u>



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp cơ điện và vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 65,29%.



Ngành nghề kinh doanh

Theo đăng ký, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Chủ tịch Hội đồng quản trị cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày thanh toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày một cách hợp lý.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cần được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	16.421.488	16.536.877
Tiền gửi ngân hàng	28.122.991.442	21.857.955.771
Các khoản tương đương tiền (*)	78.000.000.000	145.200.000.000
	<u>106.139.412.930</u>	<u>167.074.492.648</u>

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 78.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2016, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi đáo hạn từ 4 đến 12 tháng có giá trị 9.136.500.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Chi nhánh Hải Phòng.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	21.938.000.000	-	23.917.777.034	-
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng (*)	21.938.000.000	-	23.917.777.034	-
Đầu tư vào công ty liên kết	744.102.908.280	-	-	-
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước tiên tiến Nhật Bản Việt Nam	744.102.908.280	-	-	-
	766.040.908.280	-	23.917.777.034	-

(*) Nguyên nhân thay đổi trong kỳ:

- Về số lượng: Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng phát hành cổ phiếu thường. Số cổ phiếu tăng 25% từ 2.193.800 cổ phiếu lên 2.742.250 cổ phiếu. Tỷ lệ lợi ích không đổi.

- Về giá trị: Trong kỳ, Công ty nhận được phần cổ tức đã được dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước, Công ty ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính liên quan tới Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30/06/2016 như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2016:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước tiên tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	25,00%	25,00%	Xây dựng công trình công cộng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

Chi tiết tại Thuyết minh số 32.

5. Phải thu về cho vay

Phải thu về gốc vay (ngắn hạn và dài hạn) liên quan đến Dự án 1A do Công ty cho Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (công ty con) vay lại. (Thuyết minh 15.i)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền nước	523.753.524	90.941.731	415.766.580	90.941.731
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	977.359.807	539.418.610	645.641.300	539.418.610
Phải thu cho thuê NMN Minh Đức	616.221.497	-	616.796.940	-
Khác	19.782.500	-	352.730.840	-
	2.137.117.328	630.360.341	2.030.935.660	630.360.341

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	606.778.111	-	880.611.111	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	523.897.700	-
VAT chưa kê khai	-	-	438.659.224	-
Bảo hiểm xã hội	953.339.690	-	233.862.802	-
Tạm ứng	412.734.979	-	155.990.276	-
Lãi vay phải thu (*)	12.666.938	-	19.000.410	-
Khác	3.390.283	-	396.651.383	-
	1.988.910.001	-	2.648.672.906	-

(*) Phải thu về lãi vay Dự án 1A của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 15.i)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	24.971.347.075	-	37.571.951.520	-
Công cụ, dụng cụ	720.576.352	-	371.321.273	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.053.642.232	-	1.849.976.766	-
- Lắp đặt máy nước	3.979.620.121	-	1.813.909.314	-
- Dịch vụ cơ khí	74.022.111	-	36.067.452	-
Thành phẩm (Nước tinh khiết)	87.457.342	-	91.899.384	-
	29.833.023.001	-	39.885.148.943	-

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	361.471.074.805	124.342.489.873	852.581.185.565	3.847.003.217	10.245.520.135	1.352.487.273.595
Mua mới	2.944.545.455	7.014.220.709	11.648.317.208	1.264.092.000	-	22.871.175.372
Tại ngày 30/06/2016	364.415.620.260	131.356.710.582	864.229.502.773	5.111.095.217	10.245.520.135	1.375.358.448.967
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	157.853.492.065	65.838.517.372	337.002.860.042	2.852.726.659	4.874.299.024	568.421.895.162
Khấu hao	15.676.294.233	6.874.641.358	41.252.915.813	340.389.342	525.644.041	64.669.884.787
Tại ngày 30/06/2016	173.529.786.298	72.713.158.730	378.255.775.855	3.193.116.001	5.399.943.065	633.091.779.949
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	203.617.582.740	58.503.972.501	515.578.325.523	994.276.558	5.371.221.111	784.065.378.433
Tại ngày 30/06/2016	190.885.833.962	58.643.551.852	485.973.726.918	1.917.979.216	4.845.577.070	742.266.669.018

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 327.019.724.664 VND (Dự án ADB – Thuyết minh số 15 iv).
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.381.068.844 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 30/06/2016 là 3.885.107.500 VND, trong đó phần mềm máy tính mới mua trong kỳ kế toán có nguyên giá là 1.608.421.000 VND;
- Khấu hao trong kỳ này là 183.002.697 VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2016 là 2.048.868.238 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.400.716.500 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	104.020.898.695	55.929.340.106
Trong đó:		
- Dự án chính Hải Phòng Giai đoạn II (Vốn vay ADB)	44.602.053.118	30.068.112.058
- Xây dựng Trụ sở chính Công ty	21.384.291.911	15.443.215.042
- Xây dựng Trạm cấp nước xã Đặng Cương	-	-
- Dự án Hải Phòng Giai đoạn II (Phần vốn Hỗ trợ kỹ thuật)	2.685.923.021	2.685.923.021
- Tuyến ống cấp nước D500 Nguyễn Văn Linh, Cầu Rào II	6.681.466.832	5.347.821.378
- Tuyến ống cấp nước Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo	6.785.862.909	802.605.909
- Tuyến ống cấp nước D280 An Đà- Đông Khê	4.408.592.689	212.724.617
- Tuyến ống cấp nước DN280 - 225 đảo Hòn Dấu	5.300.245.438	175.796.545
- Tuyến ống cấp nước D500 đường 356 (TCảng-VIPPO)	4.037.320.900	-
- Tuyến ống cấp nước D600 An Dương - Thành Đội (giai đoạn 1)	3.140.656.949	-
- Khác	4.994.484.928	1.193.141.536
Sửa chữa lớn	9.632.997.973	618.381.509
Mua sắm TSCĐ	665.841.000	1.229.310.000
Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117/2007/ND-CP	495.916.017	466.192.467
	114.815.653.685	58.243.224.082

12. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	656.216.674	521.300.325
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	574.514.750	399.319.682
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	81.701.924	121.980.643
Dài hạn	3.205.897.149	2.606.568.358
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.650.804.647	1.247.073.205
Lợi thế thương mại (*)	180.013.971	360.027.943
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	558.830.136	507.328.262
Khấu hao BĐS đầu tư	816.248.395	492.138.948
	3.862.113.823	521.300.325

(*) Lợi thế thương mại được hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được phân bổ đều trong hai năm 2015 và năm 2016.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH- MTV Khai thác CT thủy lợi An Hải	7.230.384.000	7.230.384.000	6.847.401.795	6.847.401.795
Công ty TNHH - MTV Khai thác CT thủy lợi Đa Độ	1.871.335.800	1.871.335.800	1.816.854.555	1.816.854.555
Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh	1.044.416.382	1.044.416.382	694.000.000	694.000.000
Công ty Cổ phần HAWACO	-	-	1.233.685.280	1.233.685.280
Khác	3.993.227.558	3.993.227.558	2.515.906.350	1.119.238.155
	14.139.363.740	14.139.363.740	13.107.847.980	11.711.179.785

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/06/2016	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	14.101.789.803	14.754.661.107	-	652.871.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.573.346.448	7.697.682.756	6.062.989.570	-	3.938.653.262
Thuế thu nhập cá nhân	-	123.506.526	531.227.376	979.754.582	-	572.033.732
Thuế tài nguyên	-	26.715.243	28.460.043	1.744.800	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	594.952.398	594.952.398	-	-
Các loại thuế khác	-	-	485.576.823	485.576.823	-	-
Phí thất thoát nước	-	6.445.200.110	39.646.690.623	40.455.686.610	-	7.254.196.097
	-	12.168.768.327	63.086.379.822	63.335.365.890	-	12.417.754.395

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Dự án 1A (i)	31.699.074.291	31.699.074.291	-	10.566.358.100	21.132.716.191	21.132.716.191
Dự án 2A (ii)	124.993.806.186	124.993.806.186	-	6.249.690.308	118.744.115.878	118.744.115.878
Dự án Minh Đức (iii)	2.942.962.768	2.942.962.768	-	147.148.135	2.795.814.633	2.795.814.633
Dự án ADB (iv)	15.811.256.107	15.811.256.107	1.025.422.411	120.785.963	16.715.892.555	16.715.892.555
	175.447.099.352	175.447.099.352	1.025.422.411	17.083.982.506	159.388.539.257	159.388.539.257
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng- Phân loại vay ngắn hạn	33.926.393.088	33.926.393.088			33.926.393.089	33.926.393.089
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng - Phân loại vay dài hạn	141.520.706.264	141.520.706.264			125.462.146.168	125.462.146.168

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước vệ sinh thành phố Hải Phòng (1A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 16/09/2002 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tín dụng số N-026-VN của Quỹ lâm thời thuộc Hiệp hội Phát triển Quốc tế. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,5%/ năm, đáo hạn ngày 01/06/2017. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/12/2004. Công ty đã bàn giao một phần gốc vay cho Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 5)
- (ii) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (iii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iv) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, đáo hạn ngày 01/12/2037.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn (*)	20.072.345.284	-
Phải trả chi phí bảo dưỡng (*)	1.662.929.004	-
Chi phí phải trả khác	663.119.342	748.890.261
	22.398.393.630	748.890.261

(*) Số dư chi phí phải trả ngắn hạn cuối kỳ tương ứng với chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo dưỡng thực hiện trong 06 tháng đầu năm nhưng chưa hoàn tất việc thanh quyết toán.

17. Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	19.325.508.785	30.463.867.201
Kinh phí công đoàn	485.280.992	144.226.972
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	165.903.049	
Phải trả chi phí xây dựng cơ bản	17.285.049.894	29.018.056.241
Phải trả về cổ phần hóa	-	943.630.366
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	476.951.669	394.097.154
Đối tượng khác	912.323.181	108.083.440
Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000
	<u>28.339.508.785</u>	<u>39.477.867.201</u>

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/04/2015	37.112.766.232	376.096.216	37.488.862.448
Trích quỹ theo TT 75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT (*)	6.382.175.137	-	6.382.175.137
Tặng khác	6.500.000	-	6.500.000
Chi quỹ trong kỳ trước	(19.892.954.677)		(19.892.954.677)
Số dư ngày 01/01/2016	<u>23.608.486.692</u>	<u>376.096.216</u>	<u>23.984.582.908</u>
Phân phối lợi nhuận năm 2015	4.960.711.829	-	4.960.711.829
Chi quỹ trong kỳ này	(10.284.503.994)	(200.000.000)	(10.484.503.994)
Số dư ngày 30/06/2016	<u>18.284.694.527</u>	<u>176.096.216</u>	<u>18.460.790.743</u>

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 19 – Vốn chủ sở hữu.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận		Tổng VND
			chưa phân phối	sau thuế	
Số dư ngày 01/04/2015	742.069.400.000	22.697.181.490	-	-	764.766.581.490
Lãi trong kỳ trước	-	-	49.593.133.844		49.593.133.844
Trích quỹ theo TT 75/2012/TTLT- BTC-BXD-BNNPTNT (*)	-	14.891.741.985	-		14.891.741.985
Số dư ngày 01/01/2016	742.069.400.000	37.588.923.475	49.593.133.844		829.251.457.319
Lãi trong kỳ này	-	-	26.685.953.159		26.685.953.159
Phân phối lợi nhuận năm 2015 (**)	-	108.258.015	(49.593.133.844)		(49.484.875.829)
Chuyển tiền thừa quyết toán vốn cổ phần hóa	-	(22.697.181.490)	-		(22.697.181.490)
Số dư ngày 30/06/2016	742.069.400.000	15.000.000.000	26.685.953.159		783.755.353.159

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" để thành lập các quỹ trên, trong đó giá trị đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 là 21.273.917.122 VND và tăng tương ứng 14.891.741.985 VND "Quỹ đầu tư phát triển" và 6.382.175.137 VND "Quỹ khen thưởng phúc lợi" (Thuyết minh số 18).

(**) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 03/BB-ĐHĐCĐ 2016 ngày 14/04/2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận năm 2015	89,8%	44.524.164.000
- Trả cổ tức	0,2%	108.258.015
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10,0%	4.960.711.829
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
	100,0%	49.593.133.844

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Vốn Nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đồng khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
USD	174.518,43	333.827,83

21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	281.229.168.500	145.970.246.555
Lắp đặt máy nước	1.399.974.836	1.300.137.007
Nước tinh khiết	2.241.958.379	1.172.284.530
Nước máy nhanh	1.265.069.091	685.559.090
Cho thuê tài sản (i)	673.443.686	337.637.825
	<u>286.809.614.492</u>	<u>149.465.865.007</u>

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	169.730.979.117	91.171.588.943
Lắp đặt máy nước	1.231.837.696	1.227.475.952
Nước tinh khiết	2.216.399.141	1.138.854.023
Nước máy nhanh	1.247.160.573	675.427.235
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê (i)	673.443.686	337.637.826
	<u>175.099.820.213</u>	<u>94.550.983.979</u>

(i) Doanh thu được ghi nhận theo số tiền thực tế thu từ khách hàng theo điều khoản thanh toán trên hợp đồng. Giá vốn được ghi nhận theo phương pháp hòa vốn, tức là bằng với doanh thu ghi nhận.

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.621.330.103	1.410.090.648
Cổ tức được chia	2.407.822.966	4.387.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	94.614.053	-
	<u>5.123.767.122</u>	<u>5.797.690.648</u>

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.212.025.634	2.540.647.982
Khác	41.420.194	1.998.578
	<u>4.253.445.828</u>	<u>2.542.646.560</u>

25. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	33.203.862.753	20.705.819.263
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	136.894.777	104.599.285
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	586.079.122	349.728.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.464.465.377	4.979.521.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.111.707.102	2.091.529.370
Chi phí bằng tiền khác	1.330.903.124	634.280.111
	<u>45.833.912.255</u>	<u>28.865.477.751</u>

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.747.604.643	10.546.613.692
Chi phí vật liệu quản lý	3.434.147.763	1.314.367.814
Chi phí dụng cụ quản lý	1.915.571.039	539.324.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.675.629.278	927.631.671
Thuế phí và lệ phí	1.109.056.971	563.722.434
Chi phí hội nghị, lễ tân	1.932.940.081	626.550.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.132.503.723	1.104.623.639
Chi phí bằng tiền khác	4.399.807.957	1.122.119.510
	<u>34.347.261.455</u>	<u>16.744.953.658</u>

27. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	32.748.942.729	12.285.109.788
Điều chỉnh giảm:		
Chênh lệch đánh giá lại tiền ngoại tệ	(26.171.910)	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(2.407.822.966)	(4.387.600.000)
Thu nhập chịu thuế	30.314.947.853	7.897.509.788
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN trong kỳ	6.062.989.570	2.085.975.581

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Nhân công	78.405.045.724	50.698.962.940
Nguyên vật liệu	48.622.593.879	27.586.964.634
Khấu hao tài sản cố định	63.737.066.350	30.268.823.935
Dịch vụ mua ngoài	49.873.758.220	25.496.265.823
Khác bằng tiền	14.642.529.750	6.110.398.056
	255.280.993.923	140.161.415.388

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015 do Công ty thực hiện cổ phần hóa từ ngày 01/04/2015. Do đó, số liệu trên không có tính so sánh với số liệu kỳ này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2016	Từ 01/04/2015	
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015	
		VND	VND	
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Nhận cổ tức	4.387.600.000	4.387.600.000
		Nhận trả nợ gốc và lãi vay	1.283.258.602	1.359.260.250
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước tiên tiến Nhật Bản Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	5.612.500.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	Khoản mục	Số dư		
		30/06/2016	01/01/2016	
		VND	VND	
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Phải thu về cho vay	2.338.512.258	3.507.768.387
		Phải thu khác (lãi vay)	12.666.938	19.000.410

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2016.



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2016